

Văn kiện
Hiệp ước BUDAPEST về sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu
chủng vi sinh
nhằm tiến hành các thủ tục về patent
(Được ký tại Budapest ngày 28.04.1977 và sửa đổi ngày 26.09.1980)

Danh mục các điều

Các quy định chung

Điều 1 *Việc thành lập Liên minh*

Điều 2 *Các định nghĩa*

Chương I . Các quy định về nội dung

Điều 3 *Việc công nhận và tính hiệu lực của việc nộp lưu chủng vi sinh*

Điều 4 *Việc nộp lưu mới*

Điều 5 *Các hạn chế về xuất khẩu và nhập khẩu*

Điều 6 *Điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế*

Điều 7 *Xác lập các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế*

Điều 8 *Sự chấm dứt và giới hạn các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế*

Điều 9 *Các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ*

Điều 10 *Hội đồng*

Điều 11 *Văn phòng quốc tế*

Điều 12 *Quy chế*

Chương III . Xem xét lại và sửa đổi

Điều 13 *Việc xem xét lại các quy định của Hiệp ước*

Điều 14 *Việc sửa đổi một số quy định của Hiệp ước*

Chương IV . Các quy định cuối cùng

Điều 15 *Việc trở thành Bên tham gia Hiệp ước*

Điều 16 *Thời điểm Hiệp ước có hiệu lực*

Điều 17 *Sự bãi ước*

Điều 18 *Chữ ký và các ngôn ngữ của Hiệp ước*

Điều 19 *Lưu giữ Hiệp ước; Gửi các bản sao; Đăng ký Hiệp ước*

Điều 20 *Các thông báo*

các quy định chung

Điều 1

Việc thành lập Liên minh

Các Nước tham gia Hiệp ước này (sau đây gọi là “các Nước tham gia”) thành lập một Liên minh để công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về patent.

Điều 2

Các định nghĩa

Nhằm thi hành Hiệp ước này và Quy chế thi hành:

(i) việc đề cập đến “patent” được hiểu là việc đề cập đến các bằng độc quyền sáng chế, giấy chứng nhận các tác giả sáng chế, giấy chứng nhận đăng ký mẫu hữu ích, các mẫu hữu ích, các văn bằng hoặc giấy chứng nhận bổ sung, giấy chứng nhận tác giả sáng chế bổ sung và giấy chứng nhận đăng ký mẫu hữu ích bổ sung;

(ii) cụm từ “nộp lưu chủng vi sinh”, theo nội dung của các quy định chứa cụm từ này, được hiểu là các hành vi sau đây được thực hiện theo quy định của Hiệp ước này và Quy chế thi hành: việc nộp chủng vi sinh đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế, là cơ quan tiếp nhận và công nhận chủng vi sinh đó, hoặc việc cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế tiến hành lưu giữ chủng vi sinh này, hoặc cả việc nộp và việc lưu giữ nói trên;

(iii) “thủ tục về patent” được hiểu là bất kỳ thủ tục hành chính hoặc thủ tục pháp lý nào liên quan đến đơn yêu cầu cấp patent hoặc liên quan đến patent;

(iv) “việc công bố nhằm tiến hành các thủ tục về patent” được hiểu là việc chính thức công bố hoặc công khai hoá để công chúng tra cứu các đơn yêu cầu cấp patent hoặc patent;

(v) “Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ” được hiểu là tổ chức đã nộp văn bản tuyên bố theo quy định tại Điều 9(1);

(vi) “cơ quan sở hữu công nghiệp” được hiểu là cơ quan của Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ có thẩm quyền cấp patent;

(vii) “cơ quan lưu giữ” được hiểu là cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, công nhận và lưu giữ các chủng vi sinh và cung cấp các mẫu chủng vi sinh;

(viii) “cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế” được hiểu là cơ quan lưu giữ đã đáp ứng các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế theo quy định tại Điều 7;

(ix) “người nộp lưu” được hiểu là cá nhân hoặc pháp nhân nộp lưu chủng vi sinh đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế, là cơ quan tiếp nhận và công nhận chủng vi sinh đó, và bất kỳ người thừa kế hợp pháp nào của cá nhân hoặc pháp nhân nêu trên;

(x) “Liên minh” được hiểu là Liên minh được nêu tại Điều 1;

(xi) “Hội đồng” được hiểu là Hội đồng được nêu tại Điều 10;

(xii) “Tổ chức” được hiểu là Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới;

- (xiii) “Văn phòng quốc tế” được hiểu là Văn phòng quốc tế của Tổ chức và Văn phòng quốc tế của Liên minh về bảo hộ sở hữu trí tuệ thế giới (BIRPI);
- (xiv) “Tổng Giám đốc” được hiểu là Tổng Giám đốc của Tổ chức;
- (xv) “Quy chế thi hành” được hiểu là Quy chế thi hành được nêu tại Điều 12.

Chương I

Các quy định về nội dung

Điều 3

Việc công nhận và tính hiệu lực của việc nộp lưu chủng vi sinh

(1)(a) Các Nước tham gia cho phép hoặc yêu cầu nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về patent phải công nhận, nhằm mục đích này, việc nộp lưu chủng vi sinh tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào. Việc công nhận đó bao gồm việc công nhận dữ kiện và ngày nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế xác nhận cũng như việc công nhận mẫu dữ kiện được nộp là mẫu chủng vi sinh được lưu giữ.

(b) Bất kỳ Nước tham gia nào đều có thể yêu cầu cung cấp bản sao giấy chứng nhận về việc nộp lưu được nêu tại điểm (a) do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phát hành.

(2) Không có Nước tham gia nào được phép đòi hỏi việc đáp ứng các yêu cầu khác hoặc các yêu cầu bổ sung ngoài các yêu cầu được quy định tại Hiệp ước này và Quy chế thi hành.

Điều 4

Việc nộp lưu mới

(1) (a) Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế không thể cung cấp các mẫu chủng vi sinh nộp lưu vì bất kỳ nguyên nhân nào, cụ thể là,

(i) trong trường hợp chủng vi sinh đó không còn khả năng phát triển và sống độc lập, hoặc

(ii) trong trường hợp việc cung cấp các mẫu đòi hỏi các mẫu đó phải được gửi ra nước ngoài và việc gửi hoặc tiếp nhận mẫu ở nước ngoài bị ngăn cấm bởi các hạn chế về xuất khẩu hoặc nhập khẩu, thì ngay sau khi nhận được thông báo về việc không có khả năng cung cấp các mẫu chủng vi sinh đó, cơ quan có thẩm quyền phải thông báo cho người nộp lưu về việc đó và nêu rõ lý do, và theo quy định tại khoản (2) và quy định tại khoản này, người nộp lưu có quyền nộp lưu mới đối với chủng vi sinh nộp lưu lần đầu tiên.

(b) Việc lưu giữ mới đối với chủng vi sinh nộp lưu lần đầu tiên được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nếu:

(i) việc lưu giữ đó do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế khác thực hiện đối với chủng vi sinh nộp lưu lần đầu tiên nhưng không còn đáp ứng điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đối với tất cả các chủng vi sinh hoặc đối với loại chủng vi sinh cùng loại với chủng vi sinh nộp lưu lần đầu tiên, hoặc nếu cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đầu tiên đình chỉ hoặc chấm dứt hoàn toàn việc thực hiện các chức năng của mình đối với các chủng vi sinh nộp lưu;

(ii) việc lưu giữ đó có thể do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế khác thực hiện trong trường hợp được nêu tại điểm (a)(ii).

(c) Bất kỳ việc nộp lưu mới nào đều phải kèm theo văn bản tuyên bố do người nộp lưu ký về việc chủng vi sinh nộp lưu mới chính là chủng vi sinh nộp lưu lần đầu tiên. Nếu tuyên bố của người nộp lưu không được chấp nhận, thì nghĩa vụ cung cấp chứng cứ được điều chỉnh theo quy định pháp luật phù hợp.

(d) Theo quy định tại các điểm từ (a) đến (c) và điểm (e), việc nộp lưu mới được xử lý như thể được nộp vào ngày nộp lưu lần đầu tiên nếu tất cả các tuyên bố trước đó liên quan đến khả năng phát triển và sống độc lập của chủng vi sinh nộp lưu đầu tiên nêu rõ rằng chủng vi sinh đó có khả năng phát triển và sống độc lập và nếu việc nộp lưu mới được thực hiện trong thời hạn ba tháng kể từ ngày người nộp lưu nhận được thông báo nêu tại điểm (a).

(e) Trong trường hợp điểm (b)(i) được áp dụng và người nộp lưu không nhận được thông báo nêu tại điểm (a) trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày chấm dứt, giới hạn hoặc ngừng hoạt động được nêu tại điểm (b)(i) do Văn phòng quốc tế công bố, thì thời hạn ba tháng nêu tại điểm (d) sẽ được tính từ ngày công bố nói trên.

(2) Quyền được nêu tại điểm (1)(a) sẽ bị mất hiệu lực trong trường hợp chủng vi sinh nộp lưu được nộp đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế khác nếu cơ quan này có trách nhiệm cung cấp các mẫu chủng vi sinh đó

Điều 5

Các hạn chế về xuất khẩu và nhập khẩu

Mỗi Nước tham gia đều thừa nhận mong muốn rằng, nếu và khi việc xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào lãnh thổ của mình những loại chủng vi sinh nhất định bị hạn chế, thì những hạn chế đó chỉ được áp dụng đối với các chủng vi sinh đã nộp lưu hoặc dự định nộp lưu theo quy định của Hiệp ước này trong trường hợp cần phải có những hạn chế đó vì an ninh quốc gia hoặc vì gây nguy hại cho sức khỏe hoặc môi trường.

Điều 6

Điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

(1) Để đáp ứng các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế, mọi cơ quan lưu giữ phải được đặt tại lãnh thổ của Nước tham gia và phải mang lại lợi ích từ các bảo đảm do nước đó đưa ra để cơ quan nói trên đáp ứng và tiếp tục đáp ứng các yêu cầu nêu tại khoản (2). Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ cũng có thể đưa ra các bảo đảm nói trên; trong trường hợp đó, cơ quan lưu giữ phải được đặt tại lãnh thổ của một nước thành viên của tổ chức nói trên.

(2) Với quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế, cơ quan lưu giữ phải:

- (i) thường xuyên duy trì hoạt động;
- (ii) có đội ngũ cán bộ và các phương tiện cần thiết được nêu trong Quy chế thi hành để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và hành chính theo quy định của Hiệp ước này;
- (iii) vô tư và khách quan;
- (iv) sẵn sàng lưu giữ chủng vi sinh của bất kỳ người nộp lưu nào trong cùng điều kiện;
- (v) chấp nhận lưu giữ bất kỳ chủng vi sinh nào hoặc những loại chủng vi sinh nhất định, xét nghiệm khả năng phát triển và sống độc lập của các chủng vi sinh đó và lưu giữ chủng vi sinh theo quy định được nêu trong Quy chế thi hành;
- (vi) cấp giấy chứng nhận cho người nộp lưu, và bất kỳ văn bản tuyên bố nào theo yêu cầu về khả năng phát triển và sống độc lập của chủng vi sinh theo quy định được nêu trong Quy chế thi hành;
- (vii) đáp ứng yêu cầu về bảo mật đối với các chủng vi sinh nộp lưu theo quy định được nêu trong Quy chế thi hành;
- (viii) cung cấp các mẫu của bất kỳ chủng vi sinh nộp lưu theo nào các điều kiện và phù hợp với thủ tục được nêu trong Quy chế thi hành.

(3) Quy chế thi hành phải quy định về các biện pháp cần được tiến hành:

(i) trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đình chỉ hoặc chấm dứt hoàn toàn việc thực hiện chức năng của mình đối với các chủng vi sinh nộp lưu hoặc từ chối tiếp nhận bất kỳ loại chủng vi sinh nào mà cơ quan đó cần phải tiếp nhận theo các bảo đảm được đưa ra.

(ii) trong trường hợp chấm dứt hoặc giới hạn các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế.

Điều 7

Xác lập các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

(1) (a) Cơ quan lưu giữ sẽ đáp ứng các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nếu Nước tham gia có cơ quan lưu giữ đặt tại lãnh thổ của mình gửi thông báo bằng văn bản đến Tổng Giám đốc bao gồm tuyên bố về các bảo đảm rằng cơ quan nói trên đáp ứng và tiếp tục đáp ứng các yêu cầu được nêu tại Điều 6(2). Điều kiện pháp lý nói trên cũng có thể được đáp ứng nếu một Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ gửi đến Tổng Giám đốc thông báo bằng văn bản bao gồm tuyên bố nói trên.

(b) Bức Thông báo phải chứa đựng các thông tin về cơ quan lưu giữ theo quy định trong Quy chế thi hành và có thể nêu rõ ngày đáp ứng các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế.

(2) (a) Nếu Tổng Giám đốc xét thấy rằng thông báo gồm có tuyên bố theo yêu cầu và tất cả các thông tin cần thiết đều được cung cấp thì thông báo đó sẽ được Văn phòng quốc tế công bố ngay.

(b) Các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế được đáp ứng kể từ ngày công bố thông báo hoặc kể từ ngày được nêu tại điểm (1)(b) và ngày đó sau ngày công bố thông báo.

(3) Các quy định cụ thể về thủ tục theo quy định tại các khoản (1) và khoản (2) được quy định trong Quy chế thi hành.

Điều 8

Sự chấm dứt và giới hạn các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

(1)(a) Bất kỳ Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ nào đều có thể yêu cầu Hội đồng chấm dứt hoặc giới hạn việc lưu giữ đối với những loại chủng vi sinh nhất định của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào nếu có căn cứ về việc cơ quan đó không đáp ứng hoặc không còn đáp ứng các yêu cầu được nêu tại Điều 6. Tuy nhiên, Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ có thể không yêu cầu như vậy đối với cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đã đưa ra tuyên bố theo quy định tại Điều 7(1)(a).

(b) Trước khi tiến hành yêu cầu theo quy định tại điểm (a), Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ, thông qua trung gian là Tổng Giám đốc, phải thông báo các lý do của yêu cầu được đề xuất gửi cho Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ đưa ra thông báo theo quy định nêu tại Điều 7(1), để Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ đó có thể tiến hành các hoạt động thích hợp trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày đưa ra thông báo nói trên mà không cần phải đề xuất yêu cầu.

(c) Nếu Hội đồng xét thấy yêu cầu có đầy đủ căn cứ thì Hội đồng sẽ quyết định chấm dứt, hoặc giới hạn các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đối với việc lưu giữ những loại chủng vi sinh nhất định của cơ quan có thẩm

quyền theo quy định được nêu tại điểm (a). Quyết định của Hội đồng phải được hai phần ba số phiếu biểu quyết tán thành yêu cầu đó.

(2) (a) Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ đưa ra tuyên bố theo quy định tại Điều 7(1)(a) có thể, thông qua thông báo gửi đến Tổng Giám đốc, rút bỏ tuyên bố của mình đối với toàn bộ hoặc chỉ đối với những loại chủng vi sinh nhất định và trong bất kỳ trường hợp nào đều phải làm như vậy nếu và khi các bảo đảm của mình không còn khả năng tiếp tục được áp dụng.

(b) Kể từ ngày được quy định trong Quy chế thi hành, thông báo đó hàm chứa việc chấm dứt các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nếu nội dung thông báo liên quan đến toàn bộ tuyên bố, hoặc hàm chứa những giới hạn tương ứng đối với các điều kiện pháp lý nếu nội dung thông báo chỉ liên quan đến những loại chủng vi sinh nhất định.

(3) Các quy định cụ thể về thủ tục được nêu tại khoản (1) và khoản (2) được quy định trong Quy chế thi hành.

Điều 9

Các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ

(1) (a) Bất kỳ Tổ chức liên Chính phủ nào được một số nước giao nhiệm vụ cấp các patent khu vực và tất cả các nước thành viên của tổ chức này là các nước thành viên của Liên minh quốc tế (Pari) về bảo hộ sở hữu công nghiệp đều có thể gửi đến Tổng Giám đốc một văn bản tuyên bố rằng Tổ chức đó thừa nhận nghĩa vụ công nhận theo quy định tại Điều (3)(1)(a) là nghĩa vụ liên quan đến các yêu cầu được nêu tại Điều 3(2) và tất cả các quy định của Hiệp ước này và Quy chế thi hành đều có hiệu lực áp dụng đối với các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ. Nếu văn bản tuyên bố đó được nộp trước khi Hiệp ước này có hiệu lực theo quy định tại Điều 16(1) thì tuyên bố được nêu tại câu trên sẽ có hiệu lực vào ngày hiệu lực nói trên. Nếu văn bản tuyên bố nói trên được nộp sau ngày Hiệp ước này có hiệu lực thì tuyên bố đó sẽ bắt đầu có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày nộp trừ trường hợp văn bản tuyên bố nêu rõ ngày muộn hơn. Trong trường hợp đó, tuyên bố sẽ có hiệu lực vào ngày được nêu.

(b) Tổ chức nói trên có quyền hạn theo quy định tại Điều 3(1)(b).

(2) Trong trường hợp bất kỳ điều khoản nào của Hiệp ước này hoặc Quy chế thi hành liên quan đến các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ được xem xét lại hoặc được sửa đổi, thì bất kỳ Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ nào đều có thể rút bỏ tuyên bố của mình theo quy định tại khoản (1) thông qua thông báo gửi đến Tổng Giám đốc. Việc rút bỏ đó sẽ có hiệu lực:

(i) vào ngày việc xem xét lại hoặc sửa đổi có hiệu lực nếu thông báo được nhận vào trước ngày đó;

(ii) vào ngày được nêu trong thông báo hoặc, trong trường hợp thông báo không nêu rõ ngày đó thì sau ba tháng kể từ ngày nhận được thông báo, nếu thông báo được nhận sau ngày được nêu tại điểm (i).

(3) Ngoài trường hợp nêu tại khoản (2), bất kỳ Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ nào đều có thể rút bỏ tuyên bố của mình theo quy định nêu tại điểm (1)(a)

thông qua một thông báo gửi đến Tổng Giám đốc. Việc rút bỏ đó sẽ có hiệu lực sau hai năm kể từ ngày Tổng Giám đốc nhận được thông báo. Mọi thông báo về việc rút bỏ theo quy định tại khoản này đều không được chấp nhận được trong vòng năm năm kể từ ngày tuyên bố có hiệu lực.

(4) Việc rút bỏ nêu tại khoản (2) hoặc khoản (3) của Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ có thông báo theo quy định tại Điều 7(1) dẫn đến việc xác lập các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đối với cơ quan lưu giữ đòi hỏi việc chấm dứt các điều kiện pháp lý đó sau một năm kể từ ngày Tổng Giám đốc nhận được thông báo về việc rút bỏ đó.

(5) Mọi tuyên bố nêu tại điểm (1)(a), thông báo về việc rút bỏ nêu tại khoản (2) hoặc khoản (3), các bảo đảm theo quy định tại câu thứ hai Điều 6(1), và bao gồm văn bản tuyên bố theo quy định tại Điều 7(1)(a), yêu cầu được tiến hành theo quy định tại Điều 8(1) và thông báo về việc rút bỏ nêu tại Điều 8(2) đều cần phải được phê chuẩn trước bởi cơ quan điều hành cấp cao nhất của Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ có các thành viên là tất cả các Nước thành viên của Tổ chức nói trên và có các quyết định do các đại diện chính thức thuộc Chính phủ các nước đó đưa ra.

Chương II

Các quy định hành chính

Điều 10

Hội đồng

(1)(a) Hội đồng bao gồm các Nước tham gia.

(b) Mỗi Nước tham gia được đại diện bởi một đại biểu, có thể có trợ lý là các đại biểu luân phiên, các cố vấn và các chuyên viên.

(c) Mỗi Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ được đại diện bởi các quan sát viên đặc biệt trong các cuộc họp của Hội đồng và của bất kỳ uỷ ban và nhóm công tác nào do Hội đồng thành lập.

(d) Bất kỳ Nước nào không phải là thành viên của Liên minh này mà là thành viên của Liên minh quốc tế (Pari) về bảo hộ sở hữu công nghiệp và bất kỳ cơ quan liên Chính phủ nào chuyên trách về lĩnh vực patent mà không phải là Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ theo quy định tại Điều 2(v) đều có thể được đại diện bởi các quan sát viên trong các cuộc họp của Hội đồng và trong cả các cuộc họp của bất kỳ uỷ ban hoặc nhóm công tác nào do Hội đồng thành lập, nếu được Hội đồng chấp thuận.

(2)(a) Hội đồng sẽ:

(i) giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến việc duy trì và phát triển Liên minh và việc thi hành Hiệp ước này;

(ii) thực thi quyền đó và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được giao cho Hội đồng theo quy định của Hiệp ước này;

(iii) định hướng cho Tổng Giám đốc về các vấn đề liên quan đến việc tổ chức các hội nghị về việc xem xét lại các quy định;

(iv) xem xét và phê chuẩn các báo cáo và các hoạt động của Tổng Giám đốc liên quan đến Liên minh và nêu tất cả các chỉ dẫn cần thiết cho Tổng Giám đốc về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Liên minh;

(v) thành lập các uỷ ban và nhóm công tác nếu xét thấy cần thiết để xúc tiến công việc của Liên minh;

(vi) quyết định, theo quy định nêu tại điểm (1)(d), những Nước nào không phải là Nước tham gia, các tổ chức liên Chính phủ nào không phải là các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ theo quy định tại Điều 2(v) và các tổ chức phi Chính phủ quốc tế nào được chấp nhận tham dự các cuộc họp của Hội đồng với tư cách là quan sát viên và các cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế được chấp nhận tham dự vào các cuộc họp với tư cách là các quan sát viên ở mức độ nào.

(vii) tiến hành bất kỳ hoạt động phù hợp nào khác nhằm thực hiện những mục đích của Liên minh;

(viii) thực hiện các chức năng khác được coi là phù hợp theo quy định của Hiệp ước này;

(b) Đối với các vấn đề cũng được các Liên minh khác do Tổ chức quản lý quan tâm, thì Hội đồng sẽ đưa ra các quyết định của mình sau khi tham vấn Uỷ ban điều phối của Tổ chức.

(3) Mỗi đại biểu chỉ có thể đại diện và biểu quyết nhân danh cho một Nước đó.

(4) Mỗi Nước tham gia chỉ có một phiếu biểu quyết.

(5)(a) Một nửa số Nước tham gia tạo thành số đại biểu tối thiểu cần thiết tham gia biểu quyết.

(b) Nếu không đủ số đại biểu tối thiểu cần thiết thì ngoại trừ các quyết định liên quan đến thủ tục riêng của Hội đồng, Hội đồng có thể đưa ra các quyết định nhưng tất cả các quyết định đó chỉ có hiệu lực nếu có đủ số đại biểu cần thiết và được đa số phiếu theo quy định tán thành bằng việc biểu quyết thông qua hình thức thư tín theo quy định của Quy chế thi hành.

(6)(a) Theo quy định tại các Điều 8(1)(c), Điều 12(4) và Điều 14(2)(b), các quyết định của Hội đồng cần phải được đa số phiếu biểu quyết tán thành.

(b) Các phiếu trắng không được coi là phiếu biểu quyết.

(7)(a) Hội đồng nên họp định kỳ hai năm một lần vào phiên thường niên theo triệu tập của Tổng Giám đốc, vào cùng thời gian và địa điểm họp Đại Hội đồng của Tổ chức.

(b) Hội đồng có thể họp phiên bất thường theo triệu tập của chính Tổng Giám đốc hoặc theo yêu cầu của một phần tư số Nước tham gia.

(8) Hội đồng sẽ phê chuẩn các quy tắc riêng về thủ tục của mình.

Điều 11

Văn phòng quốc tế

(1) Văn phòng quốc tế sẽ:

(i) thực hiện các nhiệm vụ hành chính liên quan đến Liên minh, nhất là các nhiệm vụ đặc biệt được giao cho mình theo quy định của Hiệp ước này và Quy chế thi hành hoặc do Hội đồng giao cho mình;

(ii) cử ban thư ký của Hội đồng, các uỷ ban và các nhóm công tác do Hội đồng thành lập, và của bất kỳ cuộc họp nào khác do Tổng Giám đốc triệu tập để tham gia các hội nghị về việc xem xét lại các quy định và giải quyết các vấn đề liên quan đến Liên minh.

(2) Tổng Giám đốc là người điều hành Liên minh và đại diện cho Liên minh.

(3) Tổng Giám đốc sẽ triệu tập tất cả các cuộc họp để giải quyết các vấn đề liên quan đến Liên minh.

(4)(a) Tổng Giám đốc và bất kỳ nhân viên nào do Tổng Giám đốc chỉ định sẽ tham dự nhưng không có quyền biểu quyết, tất cả các cuộc họp của Hội đồng, của các uỷ ban và các nhóm công tác do Hội đồng thành lập, và bất kỳ cuộc họp nào khác do Tổng Giám đốc triệu tập và để giải quyết các vấn đề liên quan đến Liên minh.

(b) Tổng Giám đốc và nhân viên do Tổng Giám đốc chỉ định sẽ mặc nhiên là thư ký của Hội đồng và của các uỷ ban, nhóm công tác và của các cuộc họp khác được nêu tại điểm (a).

(5)(a) Tổng Giám đốc sẽ tổ chức các hội nghị về việc xem xét lại các quy định, theo các hướng dẫn của Hội đồng.

(b) Tổng Giám đốc có thể tham vấn các tổ chức liên Chính phủ và các tổ chức phi Chính phủ quốc tế liên quan đến việc tổ chức các hội nghị về việc xem xét lại các quy định.

(c) Tổng Giám đốc và những người được Tổng Giám đốc chỉ định sẽ tham dự các cuộc thảo luận tại các hội nghị về việc xem xét lại các quy định nhưng không có quyền biểu quyết.

(d) Tổng Giám đốc và nhân viên do Tổng Giám đốc chỉ định sẽ mặc nhiên là thư ký của bất kỳ hội nghị nào về việc xem xét lại các quy định.

Điều 12

Quy chế thi hành

(1) Quy chế thi hành quy định các quy tắc liên quan đến:

(i) các vấn đề cụ thể mà Hiệp ước này dẫn chiếu đến Quy chế thi hành hoặc quy định rõ ràng rằng các vấn đề đó đang hoặc sẽ được quy định;

(ii) bất kỳ các yêu cầu, vấn đề hoặc các thủ tục hành chính nào;

(iii) bất kỳ các quy định cụ thể nào hữu ích trong việc thi hành Hiệp ước này.

(2) Quy chế thi hành được phê chuẩn đồng thời với Hiệp ước này trở thành phụ lục của Hiệp ước này.

(3) Hội đồng có thể sửa đổi Quy chế thi hành.

(4)(a) Theo quy định tại điểm (b), việc phê chuẩn bất kỳ các sửa đổi nào trong Quy chế thi hành phải được hai phần ba số phiếu biểu quyết tán thành.

(b) Việc phê chuẩn bất kỳ sửa đổi nào liên quan đến việc cung cấp các mẫu chủng vi sinh nộp lưu của các cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đòi hỏi tất cả các Nước tham gia biểu quyết tán thành sửa đổi được đề xuất.

(5) Trong trường hợp các quy định của Hiệp ước này trái với các quy định tương ứng của Quy chế thi hành thì các quy định của Hiệp ước được ưu tiên áp dụng.

Chương III

Xem xét lại và sửa đổi

Điều 13

Việc xem xét lại các quy định của Hiệp ước

(1) Các quy định của Hiệp ước này có thể thường xuyên được xem xét lại tại các hội nghị của các Nước tham gia.

(2) Việc triệu tập bất kỳ hội nghị nào về việc xem xét lại các quy định đều phải do Hội đồng quyết định.

(3) Các Điều 10 và Điều 11 có thể được sửa đổi tại hội nghị về việc xem xét lại các quy định hoặc theo quy định tại Điều 14.

Điều 14

Việc sửa đổi một số quy định của Hiệp ước

(1)(a) Bất kỳ Nước tham gia nào hoặc Tổng Giám đốc đều có thể đề xuất việc sửa đổi các Điều 10 và Điều 11 theo quy định tại Điều này.

(b) Các đề xuất đó sẽ được Tổng Giám đốc thông báo cho các Nước tham gia ít nhất sáu tháng trước khi được Hội đồng xem xét.

(2)(a) Các sửa đổi liên quan đến các Điều được nêu tại khoản (1) phải được Hội đồng phê chuẩn.

(b) Việc phê chuẩn bất kỳ sửa đổi nào đối với Điều 10 phải được bốn phần năm số phiếu biểu quyết tán thành; việc phê chuẩn bất kỳ sửa đổi nào đối với Điều 11 phải được ba phần tư số phiếu biểu quyết tán thành.

(3)(a) Bất kỳ sửa đổi nào liên quan đến các Điều nêu tại khoản (1) sẽ có hiệu lực sau một tháng kể từ ngày Tổng Giám đốc nhận được các thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận sửa đổi, của ba phần tư số Nước tham gia là thành viên của Hội đồng tại thời điểm Hội đồng phê chuẩn việc sửa đổi đó, được thực hiện phù hợp với quá trình lập pháp tương ứng của các nước,

(b) Bất kỳ sửa đổi được phê chuẩn nào đối với các Điều nói trên đều ràng buộc tất cả các nước tham gia là các Nước tham gia tại thời điểm việc sửa đổi được Hội đồng phê chuẩn, nếu bất kỳ sửa đổi nào tạo ra các nghĩa vụ về tài chính đối với các Nước tham gia nói trên hoặc tăng cường các nghĩa vụ đó thì chỉ ràng buộc các Nước tham gia đã thông báo về việc chấp nhận sửa đổi đó của mình.

(c) Bất kỳ sửa đổi nào đã được chấp nhận và có hiệu lực theo quy định tại điểm (a) đều ràng buộc tất cả các nước trở thành Nước tham gia kể từ ngày việc sửa đổi đó được Hội đồng phê chuẩn.

Chương IV **Các quy định cuối cùng**

Điều 15

Việc trở thành Bên tham gia Hiệp ước

(1) Bất kỳ nước thành viên nào của Liên minh quốc tế (Pari) về bảo hộ sở hữu công nghiệp đều có thể trở thành bên tham gia Hiệp ước thông qua việc:

- (i) ký và nộp văn kiện phê chuẩn, hoặc
- (ii) nộp văn kiện tham gia.

(2) Các văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện tham gia được nộp lưu đến Tổng Giám đốc.

Điều 16

Thời điểm Hiệp ước có hiệu lực

(1) Hiệp ước này bắt đầu có hiệu lực đối với năm Nước đầu tiên nộp văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện tham gia sau ba tháng kể từ ngày văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện tham gia thứ năm được nộp.

(2) Hiệp ước này có hiệu lực đối với bất kỳ Nước nào khác sau ba tháng kể từ ngày Nước đó nộp văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện tham gia của mình hoặc vào ngày muộn hơn được nêu trong văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện tham gia. Trong trường hợp này, Hiệp ước này bắt đầu có hiệu lực đối với Nước đó vào ngày được nêu.

Điều 17

Sự bãi ước

(1) Bất kỳ Nước tham gia nào đều có thể từ bỏ việc tham gia Hiệp ước này bằng thông báo gửi đến Tổng Giám đốc.

(2) Việc bãi ước có hiệu lực sau hai năm kể từ ngày Tổng Giám đốc nhận được thông báo.

(3) Quyền bãi ước theo quy định tại khoản (1) không được thực thi bởi bất kỳ Nước tham gia nào trước khi hết thời hạn năm năm kể từ ngày Nước đó trở thành bên tham gia Hiệp ước này.

(4) Đối với cơ quan lưu giữ đã đáp ứng các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế, việc Nước tham gia đã tuyên bố từ bỏ tham gia Hiệp ước này theo quy định tại Điều 7(1)(a) hàm chứa việc chấm dứt các điều kiện pháp lý đó sau một năm kể từ ngày Tổng Giám đốc nhận được thông báo được nêu tại khoản (1).

Điều 18

Chữ ký và các ngôn ngữ của Hiệp ước

(1)(a) Hiệp ước này được ký kết trên bản gốc duy nhất, bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, cả hai văn bản đều có giá trị pháp lý như nhau.

(b) Các văn bản chính thức của Hiệp ước này do Tổng Giám đốc lập sau khi tham vấn các Chính phủ liên quan và trong thời hạn hai tháng kể từ ngày ký Hiệp ước này, bằng các ngôn ngữ khác như trong Công ước về việc thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới đã được ký kết.

(c) Các văn bản chính thức của Hiệp ước này do Tổng Giám đốc lập sau khi tham vấn các Chính phủ liên quan, bằng tiếng Ả-rập, Đức, Italia, Nhật Bản và Bồ Đào Nha, và các ngôn ngữ khác mà Hội đồng có thể chỉ định.

(2) Hiệp ước này được đề ngỏ cho việc ký kết tại Budapest đến ngày 31.12.1977.

Điều 19

Lưu giữ Hiệp ước; Gửi các bản sao; Đăng ký Hiệp ước

(1) Bản gốc của Hiệp ước này, khi kết thúc thời hạn đề ngỏ cho việc ký kết, sẽ được Tổng Giám đốc lưu giữ.

(2) Tổng Giám đốc sẽ gửi hai bản sao của Hiệp ước và Quy chế thi hành do chính mình xác nhận đến các Chính phủ của tất cả các Nước được nêu tại Điều 15(1), đến các tổ chức liên Chính phủ đã nộp văn bản tuyên bố theo quy định tại Điều 9(1)(a) và đến Chính phủ của bất kỳ Nước nào khác theo yêu cầu.

(3) Tổng Giám đốc phải đăng ký Hiệp ước này với Ban thư ký của Liên hiệp quốc.

(4) Tổng Giám đốc phải gửi hai bản sao của bất kỳ quy định được sửa đổi nào của Hiệp ước này và Quy chế thi hành do chính mình xác nhận đến tất cả các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ và đến Chính phủ của bất kỳ Nước nào khác và đến bất kỳ tổ chức liên Chính phủ nào khác đã nộp văn bản tuyên bố theo quy định tại Điều 9(1)(a) theo yêu cầu.

Điều 20

Các thông báo

Tổng Giám đốc phải thông báo cho các Nước tham gia, các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ và các Nước không phải là thành viên của Liên minh mà là thành viên của Liên minh quốc tế (Pari) về bảo hộ sở hữu công nghiệp về các nội dung:

- (i) hoạt động ký kết theo quy định tại Điều 18;
- (ii) việc nộp các văn kiện phê chuẩn hoặc văn kiện tham gia theo quy định tại Điều 15(2);
- (iii) các tuyên bố nộp theo quy định tại Điều 9(1)(a) và các thông báo về việc rút bỏ theo quy định tại Điều 9(2) hoặc Điều 9(3);
- (iv) ngày có hiệu lực của Hiệp ước này theo quy định tại Điều 16(1);
- (v) các thông báo theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 và các quyết định theo quy định tại Điều 8;
- (vi) việc chấp nhận các sửa đổi đối với Hiệp ước này theo quy định tại Điều 14(3);
- (vii) bất kỳ quy định nào được sửa đổi trong Quy chế thi hành;
- (viii) ngày có hiệu lực của các quy định được sửa đổi trong Hiệp ước hoặc của Quy chế thi hành;
- (ix) các tuyên bố về việc bãi ước được nhận theo quy định tại Điều 17.

QUY CHẾ THI HÀNH Hiệp ước BUDAPEST
về sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu
chứng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục
về patent

Được thông qua ngày 28.04.1977 và được sửa đổi ngày 20.01.1981

Danh mục các quy tắc

- Quy tắc 1 *Các cách diễn đạt ngắn gọn và diễn giải từ “Chữ ký”*
- Quy tắc 2 *Các cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế*
- Quy tắc 3 *Việc xác lập các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế*
- Quy tắc 4 *Việc chấm dứt hoặc giới hạn điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế*
- Quy tắc 5 *Việc chấm dứt hoạt động của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế*
- Quy tắc 6 *Thực hiện việc nộp lưu lần đầu tiên hoặc nộp lưu mới*
- Quy tắc 7 *Giấy chứng nhận*
- Quy tắc 8 *Việc viện dẫn hoặc sửa đổi bổ sung đối với bản mô tả khoa học và/hoặc dự kiến phân loại*
- Quy tắc 9 *Lưu giữ chứng vi sinh*
- Quy tắc 10 *Sự thử nghiệm và tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập*
- Quy tắc 11 *Việc cung cấp mẫu*
- Quy tắc 12 *Phí*
- Quy tắc 12bis *Cách tính thời hạn*
- Quy tắc 13 *Việc công bố bởi Văn phòng quốc tế*
- Quy tắc 14 *Các khoản chi phí cho đại biểu*
- Quy tắc 15 *Trường hợp không đủ số đại biểu cần thiết trong Hội đồng để tham gia biểu quyết*

Quy tắc 1

Các cách diễn đạt ngắn gọn và diễn giải từ “Chữ ký”

1.1 “Hiệp ước”

Trong Quy chế này, từ “Hiệp ước” được hiểu là Hiệp ước Budapest về sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chứng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về patent.

1.2 “Điều”

Trong Quy chế này, từ “Điều” dẫn chiếu đến Điều khoản cụ thể của Hiệp ước.

1.3 “Chữ ký”

Trong Quy chế này, bất cứ khi nào từ “chữ ký” được sử dụng thì phải được hiểu rằng trong trường hợp luật của Nước nơi có cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

đặt tại lãnh thổ yêu cầu việc sử dụng con dấu thay cho chữ ký, thì từ nói trên có nghĩa là “con dấu” của cơ quan đó.

Quy tắc 2

Các cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

2.1 Các điều kiện pháp lý

Bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào đều có thể là cơ quan thuộc Chính phủ bao gồm bất kỳ tổ chức công nào liên quan đến việc quản lý công mà không phải là Chính phủ trung ương, hoặc tổ chức tư nhân.

2.2 Đội ngũ cán bộ và phương tiện

Các yêu cầu được nêu tại Điều 6(2)(ii) bao gồm các nội dung cụ thể sau đây:

(i) đội ngũ cán bộ và phương tiện của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào phải có khả năng bảo đảm cho cơ quan đó lưu giữ các chủng vi sinh nộp lưu sao cho các chủng vi sinh duy trì được khả năng phát triển và sống độc lập và trong sạch;

(ii) để lưu giữ các chủng vi sinh, bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào cũng phải có đầy đủ các biện pháp an toàn để giảm thiểu nguy cơ mất mát các chủng vi sinh nộp lưu.

2.3 Cung cấp các mẫu

Các yêu cầu được nêu tại Điều 6(2)(viii) bao gồm yêu cầu cụ thể rằng bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào đều phải cung cấp các mẫu chủng vi sinh nộp lưu bằng phương pháp nhanh chóng và chính xác.

Quy tắc 3

Việc xác lập các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

3.1 Thông báo

(a) Bản thông báo được nêu tại Điều 7(1) phải được gửi đến Tổng Giám đốc thông qua các kênh ngoại giao trong trường hợp được gửi từ Nước tham gia, hoặc qua viên chức điều hành cao nhất của tổ chức trong trường hợp được gửi từ Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ.

(b) Thông báo phải:

(i) nêu rõ tên và địa chỉ của cơ quan lưu giữ được đề cập đến trong thông báo;

(ii) bao gồm các thông tin chi tiết về khả năng đáp ứng các yêu cầu được nêu tại Điều 6(2) của cơ quan lưu giữ nói trên, bao gồm cả thông tin về tình trạng pháp lý, uy tín khoa học, đội ngũ cán bộ và các phương tiện;

(iii) trong trường hợp cơ quan lưu giữ nói trên dự định chấp nhận việc lưu giữ những loại chủng vi sinh nhất định, thì phải nêu rõ những loại chủng vi sinh đó;

(iv) nêu rõ các mức phí mà cơ quan đáp ứng các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nói trên sẽ thu để phục vụ việc lưu giữ, tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập và cung cấp các mẫu chủng vi sinh.

- (v) nêu rõ ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ chính thức của cơ quan nói trên;
- (vi) nêu rõ ngày được nêu tại Điều (1)(b) nếu cần thiết.

3.2 Việc xử lý thông báo

Nếu bản thông báo đáp ứng quy định tại Điều 7(1) và Quy tắc 3.1 thì Tổng Giám đốc sẽ thông báo ngay bản thông báo này cho tất cả các Nước tham gia và Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ và Văn phòng quốc tế sẽ công bố ngay thông báo này.

3.3 Việc mở rộng danh sách các loại chủng vi sinh được chấp nhận

Vào bất kỳ thời điểm nào sau khi gửi thông báo, Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ đưa ra thông báo theo quy định tại Điều 7(1) có thể thông báo cho Tổng Giám đốc về các bảo đảm mở rộng đối với những loại chủng vi sinh cụ thể mà trước đó các bảo đảm chưa được mở rộng. Trong trường hợp này, đối với những loại chủng vi sinh liên quan được bổ sung, Điều 7 và Quy tắc 3.1 và Quy tắc 3.2 sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp.

Quy tắc 4

Việc chấm dứt hoặc giới hạn điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

4.1 Yêu cầu; Xử lý yêu cầu

(a) Yêu cầu được nêu tại Điều 8(1)(a) phải được gửi đến Tổng Giám đốc theo quy định tại Quy tắc 3.1(a).

(b) Yêu cầu phải:

(i) nêu rõ tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế liên quan;

(ii) trong trường hợp yêu cầu chỉ liên quan đến những loại chủng vi sinh nhất định, thì nêu rõ những loại đó;

(iii) nêu cụ thể các dữ kiện làm căn cứ của yêu cầu.

(c) Nếu yêu cầu đáp ứng quy định tại điểm (a) và điểm (b) thì Tổng Giám đốc sẽ thông báo ngay yêu cầu đó cho tất cả các Nước tham gia và các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ.

(d) Theo quy định tại điểm (e), Hội đồng sẽ xem xét yêu cầu đó sau sáu tháng và không quá tám tháng kể từ ngày thông báo yêu cầu đó.

(e) Trong trường hợp theo ý kiến của Tổng Giám đốc, thời hạn được nêu tại điểm (d) có thể gây phương hại đến quyền lợi của những người nộp lưu hiện tại hoặc sau này thì Tổng Giám đốc có thể triệu tập Hội đồng vào ngày sớm hơn ngày hết thời hạn sáu tháng được nêu tại điểm (d).

(f) Nếu Hội đồng quyết định chấm dứt, hoặc giới hạn về điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đối với những loại chủng vi sinh nhất định, thì quyết định nói trên sẽ có hiệu lực sau ba tháng kể từ ngày đưa ra quyết định.

4.2 Thông báo; Ngày hiệu lực; Xử lý thông báo

(a) Thông báo theo quy định được nêu tại Điều 8(2)(a) phải được gửi đến Tổng Giám đốc theo quy định tại Quy tắc 3.1(a).

(b) Thông báo phải:

(i) nêu rõ tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế liên quan;

(ii) trong trường hợp nội dung thông báo chỉ liên quan đến những loại chủng vi sinh nhất định thì nêu rõ những loại chủng vi sinh đó;

(iii) Trong trường hợp Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ đưa ra thông báo nói trên mong muốn rằng hiệu lực theo quy định tại Điều 8(2)(b) bắt đầu vào sau ngày kết thúc thời hạn 3 tháng kể từ ngày đưa ra thông báo, thì phải nêu rõ ngày muộn hơn đó.

(c) Trong trường hợp điểm (b)(iii) được áp dụng, thì hiệu lực theo quy định tại Điều 8(2)(b) sẽ bắt đầu vào ngày được nêu trong thông báo; ngược lại, hiệu lực sẽ bắt đầu khi kết thúc thời hạn ba tháng kể từ ngày đưa ra thông báo.

(d) Tổng Giám đốc phải thông báo ngay cho tất cả các Nước tham gia và các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ về bất kỳ thông báo nào được nhận theo quy định tại Điều 8(2) và về ngày có hiệu lực của thông báo theo quy định tại điểm (c). Văn phòng quốc tế công bố ngay thông báo tương ứng.

4.3 Kết quả của việc lưu giữ

Trong trường hợp chấm dứt hoặc giới hạn các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế theo quy định tại các Điều 8(1), Điều 8(2), Điều 9(4) hoặc Điều 17(4), thì Quy tắc 5.1 sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp.

Quy tắc 5

Việc chấm dứt hoạt động của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

5.1 Việc ngừng thực hiện các chức năng đối với chủng vi sinh nộp lưu

(a) Nếu bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào đình chỉ hoặc chấm dứt hoàn toàn việc thực hiện bất kỳ một công việc nào mà cơ quan đó cần phải thực hiện theo quy định của Hiệp ước và Quy chế này liên quan đến bất kỳ chủng vi sinh nào được nộp lưu tại cơ quan đó, thì Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ đã đưa ra các bảo đảm đối với cơ quan đó theo quy định tại Điều 6(1) phải:

(i) bảo đảm trong phạm vi rộng nhất có thể được rằng các mẫu của tất cả các chủng vi sinh đó được gửi ngay mà không bị hư hại hoặc vẫn còn trong sạch từ cơ quan có thẩm quyền nói trên (“cơ quan ngừng hoạt động”) đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế khác (“cơ quan có thẩm quyền thay thế”);

(ii) bảo đảm trong phạm vi rộng nhất có thể được rằng tất cả các thư từ hoặc các hình thức giao dịch khác đã được gửi đến cơ quan ngừng hoạt động, và tất cả hồ sơ và thông tin liên quan khác về các chủng vi sinh nói trên do cơ quan đó lưu giữ sẽ được gửi ngay đến cơ quan thay thế;

(iii) bảo đảm trong phạm vi rộng nhất có thể được rằng cơ quan ngừng hoạt động sẽ thông báo ngay cho tất cả những người nộp lưu bị ảnh hưởng do việc ngừng thực hiện các chức năng của mình và các công việc được chuyển giao đã thực hiện;

(iv) thông báo ngay cho Tổng Giám đốc về sự việc và phạm vi ngừng hoạt động và các biện pháp đã được Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ thực hiện theo quy định tại các điểm từ (i) đến (iii).

(b) Tổng Giám đốc phải thông báo ngay cho các Nước tham gia và các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ cũng như các cơ quan sở hữu công nghiệp về thông báo được nhận theo quy định tại điểm (a)(iv); thông báo của Tổng Giám đốc và thông báo mà Tổng Giám đốc nhận được sẽ được Văn phòng quốc tế công bố ngay.

(c) Theo thủ tục patent phù hợp, có thể yêu cầu người nộp lưu, ngay sau khi nhận được giấy chứng nhận được nêu tại Quy tắc 7.5, phải thông báo cho bất kỳ cơ quan sở hữu công nghiệp nào nhận đơn yêu cầu cấp patent thông tin về việc nộp lưu lần đầu tiên kèm theo sự viện dẫn đến số nộp lưu mới do cơ quan có thẩm quyền thay thế cấp.

(d) Cơ quan có thẩm quyền thay thế phải lưu giữ các số nộp lưu do cơ quan ngừng hoạt động cấp dưới hình thức thích hợp kèm theo số nộp lưu mới.

(e) Ngoài bất kỳ công việc được chuyển giao nào được thực hiện theo quy định tại điểm (a)(i), theo yêu cầu của người nộp lưu, cơ quan ngừng hoạt động phải gửi bằng mọi cách có thể các mẫu của bất kỳ chủng vi sinh nào được nộp lưu tại cơ quan đó kèm theo các bản sao của bất kỳ thư từ hoặc các hình thức giao dịch khác và các bản sao của tất cả các hồ sơ và thông tin liên quan khác nêu tại điểm (a)(ii) đến bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào do người nộp lưu chỉ định mà không phải là cơ quan có thẩm quyền thay thế, với điều kiện là người nộp lưu phải trả bất kỳ khoản chi phí nào cho cơ quan ngừng hoạt động liên quan đến công việc được chuyển giao đó. Người nộp lưu phải nộp phí để lưu giữ mẫu nói trên cho cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế do người đó chỉ định.

(f) Theo yêu cầu của bất kỳ người nộp lưu nào bị ảnh hưởng, cơ quan ngừng hoạt động phải lưu giữ bằng mọi cách có thể các mẫu chủng vi sinh được nộp lưu tại cơ quan đó.

5.2 Việc từ chối tiếp nhận những loại chủng vi sinh nhất định

(a) Nếu bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào từ chối tiếp nhận lưu giữ bất kỳ loại chủng vi sinh nào mà mình cần phải tiếp nhận theo các bảo đảm đã đưa ra, thì Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ đã đưa ra tuyên bố đối với cơ quan lưu giữ đó theo quy định tại Điều 7(1)(a) phải thông báo ngay cho Tổng Giám đốc về những sự việc liên quan và những biện pháp được thực hiện.

(b) Tổng Giám đốc phải thông báo ngay cho các Nước tham gia và các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ khác về thông báo được nhận theo quy định tại điểm (a); thông báo của Tổng Giám đốc và thông báo mà Tổng Giám đốc nhận được sẽ được Văn phòng quốc tế công bố ngay.

Quy tắc 6

Thực hiện việc nộp lưu lần đầu tiên hoặc nộp lưu mới

6.1 Việc nộp lưu lần đầu tiên

(a) Ngoại trừ các quy định được áp dụng tại Quy tắc 6.2, chủng vi sinh do người nộp lưu gửi đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải kèm theo tuyên bố bằng văn bản có chữ ký của người nộp lưu và gồm có các nội dung:

(i) chỉ dẫn rằng việc nộp lưu được tiến hành theo quy định của Hiệp ước và việc nộp lưu sẽ không bị từ bỏ trong thời hạn được nêu tại Quy tắc 9.1;

(ii) tên và địa chỉ của người nộp lưu;

(iii) nêu cụ thể về các điều kiện cần thiết để nuôi cấy chủng vi sinh phục vụ việc lưu giữ và để thử nghiệm khả năng phát triển và sống độc lập của chủng vi sinh và, trong trường hợp nộp lưu một tập hợp các chủng vi sinh thì mô tả về các chủng thành phần của tập hợp đó và về ít nhất một trong các phương pháp cho phép kiểm tra sự hiện diện của các chủng đó;

(iv) tham chiếu nhận biết (số, các ký hiệu...) do người nộp lưu gán cho chủng vi sinh;

(v) chỉ dẫn về các đặc tính của chủng vi sinh gây nguy hại hoặc có thể gây nguy hại cho sức khỏe hoặc môi trường, hoặc chỉ dẫn rằng người nộp lưu không biết những đặc tính đó;

(b) Khuyến nghị rằng tuyên bố bằng văn bản được nêu tại điểm (a) cần phải có nội dung mô tả về khoa học và/hoặc dự kiến phân loại chủng vi sinh nộp lưu.

6.2 Việc nộp lưu mới

(a) Theo quy định tại điểm (b), trong trường hợp việc nộp lưu mới được tiến hành theo quy định tại Điều 4, chủng vi sinh do người nộp lưu gửi đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải kèm theo bản sao giấy chứng nhận nộp lưu trước đó và bản sao tuyên bố gần nhất liên quan đến khả năng phát triển và sống độc lập của chủng vi sinh là đối tượng nộp lưu trước đó, trong đó nêu rõ rằng chủng vi sinh đó có khả năng phát triển và sống độc lập và tuyên bố bằng văn bản có chữ ký của người nộp lưu và bao gồm các nội dung:

(i) các chỉ dẫn được nêu tại Quy tắc 6.1 (a)(i) đến Quy tắc 6.1 (a)(v);

(ii) tuyên bố nêu rõ lý do thích hợp theo quy định tại Điều 4(1)(a) để thực hiện việc nộp lưu mới, tuyên bố về việc chủng vi sinh nộp lưu mới chính là chủng vi sinh nộp lưu trước đó, và chỉ dẫn về ngày người nộp lưu nhận được thông báo được nêu tại Điều 4(1)(a) hoặc ngày công bố được nêu tại Điều 4(1)(e) nếu có thể;

(iii) trong trường hợp nội dung mô tả về khoa học và/hoặc dự kiến phân loại được nêu liên quan đến việc nộp lưu trước đó, thì bao gồm nội dung mô tả về khoa học gần nhất và/hoặc dự kiến phân loại được gửi đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nơi việc nộp lưu trước đó được thực hiện.

(b) Trong trường hợp việc nộp lưu mới được thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nơi việc nộp lưu trước đó được thực hiện, thì điểm (a)(i) không được áp dụng.

(c) nhằm thi hành các điểm (a) và điểm (b) và Quy tắc 7.4, “việc nộp lưu trước đó” được hiểu là,

(i) trong trường hợp lần nộp lưu mới được tiến hành sau một hoặc nhiều lần nộp lưu mới khác: đó là lần nộp lưu gần nhất trong các lần nộp lưu đó;

(ii) trong trường hợp việc nộp lưu mới không được tiến hành sau một hoặc nhiều lần nộp lưu mới khác: đó là lần nộp lưu đầu tiên.

6.3 Các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế

(a) Bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào đều có thể yêu cầu:

(i) chủng vi sinh nộp lưu dưới hình thức và với số lượng cần thiết nhằm thi hành Hiệp ước và Quy chế này;

(ii) hình thức nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền đó quy định và được người nộp lưu tiến hành theo đúng các thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền đó;

(iii) tuyên bố bằng văn bản được nêu tại Quy tắc 6.1(a) hoặc Quy tắc 6.2(a) được soạn thảo bằng ngôn ngữ, hoặc bằng bất kỳ ngôn ngữ nào do cơ quan đó quy định, sẽ được hiểu là nội dung mô tả trong đó ít nhất phải được làm bằng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ chính thức được nêu tại Quy tắc 3.1(b)(v);

(iv) nộp phí nộp lưu theo quy định được nêu tại Quy tắc 12.1(a)(i); và

(v) trong phạm vi mà quy định pháp luật thích hợp cho phép, người nộp lưu phải thoả thuận theo hợp đồng với cơ quan có thẩm quyền đó để xác định các trách nhiệm của người nộp lưu và cơ quan có thẩm quyền đó.

(b) Bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào đều phải thông báo cho Văn phòng quốc tế về bất kỳ yêu cầu nào và bất kỳ sửa đổi yêu cầu nào nói trên.

6.4 Thủ tục tiếp nhận

(a) Cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải từ chối tiếp nhận chủng vi sinh và thông báo ngay bằng văn bản cho người nộp lưu về việc từ chối đó và lý do từ chối:

(i) trong trường hợp chủng vi sinh không phải là loại chủng vi sinh được hưởng sự bảo đảm theo quy định tại Quy tắc 3.1(b)(iii) hoặc Quy tắc 3.3;

(ii) trong trường hợp các đặc tính của chủng vi sinh khác thường đến mức về mặt kỹ thuật, cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế không thể thực hiện được các công việc mà cơ quan đó phải thực hiện theo quy định của Hiệp ước và Quy chế liên quan đến chủng đó;

(iii) trong trường hợp chủng vi sinh nộp lưu được nhận trong điều kiện rõ ràng rằng chủng vi sinh bị thiếu hoặc chưa đủ cơ sở khoa học để tiếp nhận chủng vi sinh đó.

(b) Theo quy định tại điểm (a), cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải tiếp nhận chủng vi sinh nếu đáp ứng tất cả các yêu cầu theo quy định tại Quy tắc 6.1(a) hoặc Quy tắc 6.2(a) và Quy tắc 6.3(a). Nếu bất kỳ yêu cầu nào không được đáp ứng, cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải thông báo ngay bằng văn bản cho người nộp lưu về sự việc đó và yêu cầu người nộp lưu đáp ứng các yêu cầu đó.

(c) Trong trường hợp chủng vi sinh được tiếp nhận là chủng vi sinh nộp lưu lần đầu tiên hoặc nộp lưu mới thì tùy theo từng trường hợp, ngày nộp lưu lần đầu tiên hay ngày nộp lưu mới là ngày mà cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nhận được chủng vi sinh đó.

(d) Theo yêu cầu của người nộp lưu và nếu tất cả các yêu cầu được nêu tại điểm (b) đều được đáp ứng, cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải công nhận chủng vi sinh nộp lưu, trước khi cơ quan đó xác lập các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế, là đã được tiếp nhận vào ngày các điều kiện đó được xác lập nhằm mục đích thi hành Hiệp ước.

Quy tắc 7

Giấy chứng nhận

7.1 Việc cấp giấy chứng nhận

Đối với mỗi chủng vi sinh được lưu giữ hoặc được chuyển giao, cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải cấp cho người nộp lưu giấy chứng nhận về việc cơ quan đó đã nhận được và tiếp nhận chủng vi sinh đó.

7.2 Mẫu giấy chứng nhận; Ngôn ngữ; Chữ ký

(a) Bất kỳ giấy chứng nhận nào được nêu tại Quy tắc 7.1 đều phải được lập theo “mẫu quốc tế” do Tổng Giám đốc lập bằng các ngôn ngữ do Hội đồng chỉ định.

(b) Bất kỳ từ hoặc chữ cái nào được điền vào mẫu dưới dạng các ký tự không phải là chữ cái La-tinh đều phải được phiên âm thành các ký tự chữ cái La-tinh.

(c) Giấy chứng nhận phải có chữ ký của người hoặc những người có thẩm quyền đại diện cho cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế hoặc chữ ký của bất kỳ viên chức nào của cơ quan có thẩm quyền đó được người hoặc những người nói trên uỷ quyền.

7.3 Các nội dung của giấy chứng nhận trong trường hợp nộp lưu lần đầu tiên

Giấy chứng nhận được nêu tại Quy tắc 7.1, và được cấp trong trường hợp nộp lưu lần đầu tiên phải nêu rõ rằng giấy chứng nhận đó được cấp bởi cơ quan lưu giữ có quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế theo quy định của Hiệp ước và ít nhất phải bao gồm các nội dung cụ thể sau đây:

(i) tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế;

(ii) tên và địa chỉ của người nộp lưu;

(iii) ngày nộp lưu lần đầu tiên được xác định theo quy định tại Quy tắc

6.4(c);

(iv) tham chiếu nhận biết (số, các ký hiệu...) đối với chủng vi sinh đó của người nộp lưu ; 0

(v) số nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế cấp cho chủng vi sinh nộp lưu;

(vi) trong trường hợp trong tuyên bố bằng văn bản được nêu tại Quy tắc 6.1(a) bao gồm nội dung mô tả về khoa học và/hoặc dự kiến phân loại chủng vi sinh, thì viện dẫn đến dữ kiện đó.

7.4 Các nội dung của giấy chứng nhận trong trường hợp nộp lưu mới.

Bất kỳ giấy chứng nhận nào được nêu tại Quy tắc 7.1, và được cấp trong trường hợp việc nộp lưu mới được thực hiện theo quy định tại Điều 4 đều phải kèm theo bản sao giấy chứng nhận của lần nộp lưu trước đó (theo nội dung của Quy tắc 6.2(c)) và bản sao tuyên bố gần nhất liên quan đến khả năng phát triển và sống độc lập của chủng vi sinh được nộp lưu trước đó (theo nội dung của Quy tắc 6.2(c)) trong đó nêu rõ rằng chủng vi sinh đó có khả năng phát triển và sống độc lập, và ít nhất phải bao gồm các nội dung sau đây:

(i) tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế;

(ii) tên và địa chỉ của người nộp lưu;

(iii) ngày nộp lưu mới được xác định tại Quy tắc 6.4(c);

(iv) tham chiếu nhận biết (số, các ký hiệu...) đối với chủng vi sinh đó của người nộp lưu;

(v) số nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế cấp cho chủng nộp lưu mới;

(vi) nêu rõ lý do xác đáng và ngày người nộp lưu bắt đầu tiến hành nộp lưu theo quy định tại Quy tắc 6.2(a)(ii);

(vii) trong trường hợp Quy tắc 6.2(a)(iii) được áp dụng, người nộp lưu phải nêu rõ việc viện dẫn đến nội dung mô tả về khoa học và/hoặc dự kiến phân loại;

(viii) số nộp lưu của lần nộp lưu trước đó (theo nội dung của Quy tắc 6.2(c)).

7.5 Giấy chứng nhận trong trường hợp chuyển giao

Đối với mỗi lần nộp lưu liên quan đến mẫu chủng vi sinh được chuyển giao, cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế được chuyển giao các mẫu chủng vi sinh theo quy định tại Quy tắc 5.1(a)(i) phải cấp cho người nộp lưu giấy chứng nhận nêu rõ rằng giấy chứng nhận này được cấp bởi cơ quan lưu giữ có quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế theo quy định của Hiệp ước và ít nhất phải bao gồm các nội dung sau đây:

(i) tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế;

(ii) tên và địa chỉ của người nộp lưu;

(iii) ngày cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nhận được mẫu chủng vi sinh được chuyển giao (ngày chuyển giao);

(iv) tham chiếu nhận biết (số, ký hiệu...) đối với chủng vi sinh đó của người nộp lưu;

(v) số nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế cấp;

(vi) tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế chuyển giao;

(vii) số nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế chuyển giao cấp;

(viii) trong trường hợp tuyên bố bằng văn bản được nêu tại Quy tắc 6.1(a) hoặc Quy tắc 6.2(a) bao gồm nội dung mô tả về khoa học và/hoặc dự kiến phân loại chủng vi sinh, hoặc trong trường hợp nội dung mô tả về khoa học và/hoặc dự kiến phân loại đó đã được nêu hoặc được sửa đổi theo quy định tại Quy tắc 8.1 vào ngày muộn hơn, thì phải viện dẫn đến dữ kiện đó.

7.6 Thông báo về bản mô tả khoa học và/hoặc dự kiến phân loại

Theo yêu cầu của bất kỳ bên nào có quyền tiếp nhận mẫu chủng vi sinh nộp lưu theo quy định tại Quy tắc 11.1, Quy tắc 11.2 hoặc Quy tắc 11.3, cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải thông báo cho bên đó về bản mô tả khoa học và/hoặc dự kiến phân loại gần nhất theo quy định tại Quy tắc 6.1(b), Quy tắc 6.2(a)(iii) hoặc Quy tắc 8.1(b)(iii).

Quy tắc 8

*Việc viện dẫn hoặc sửa đổi bổ sung đối với
bản mô tả khoa học và/hoặc dự kiến phân loại*

8.1 Thông báo

(a) Liên quan đến việc nộp lưu chủng vi sinh, trong trường hợp bản mô tả khoa học và/hoặc dự kiến phân loại chủng vi sinh không được viện dẫn, thì người nộp lưu có

thể viện dẫn bổ sung hoặc nếu đã được viện dẫn thì người nộp lưu có thể sửa đổi nội dung mô tả và/hoặc dự kiến phân loại đó.

(b) Bất kỳ sự viện dẫn hoặc sửa đổi nào đều phải được thực hiện dưới hình thức thông báo bằng văn bản có chữ ký của người nộp lưu, gửi đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế và bao gồm các nội dung sau đây:

- (i) tên và địa chỉ của người nộp lưu;
- (ii) số nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền đó cấp;
- (iii) bản mô tả khoa học và/hoặc dự kiến phân loại chủng vi sinh;
- (iv) trong trường hợp sửa đổi, bản mô tả khoa học và/hoặc dự kiến phân loại gần nhất.

8.2 Việc xác nhận

Theo yêu cầu của người nộp lưu thực hiện việc thông báo được nêu tại Quy tắc 8.1, cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải cấp cho người đó văn bản xác nhận về các dữ liệu được nêu tại Quy tắc 8.1(b) đến Quy tắc 8.1(b)(iv) và ngày nhận được thông báo đó.

Quy tắc 9

Lưu giữ chủng vi sinh

9.1 Thời hạn lưu giữ

Bất kỳ chủng vi sinh nào được lưu giữ tại cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đều phải được cơ quan đó lưu giữ với mọi sự lưu tâm cần thiết để giữ cho các chủng vi sinh đó có khả năng phát triển, sống độc lập và trong sạch trong thời hạn ít nhất năm năm kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền đó nhận được yêu cầu gần nhất về việc cung cấp mẫu chủng vi sinh nộp lưu và, trong bất kỳ trường hợp nào, trong thời hạn ít nhất 30 năm kể từ ngày nộp lưu.

9.2 Sự bảo mật

Không có cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào được phép cung cấp thông tin cho bất kỳ người nào về việc chủng vi sinh có hay không được nộp lưu theo quy định của Hiệp ước. Hơn nữa, cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế không được phép cung cấp bất kỳ thông tin nào cho bất kỳ người nào liên quan đến bất kỳ chủng vi sinh nào được nộp lưu tại cơ quan đó theo quy định của Hiệp ước, ngoại trừ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền, cá nhân hay pháp nhân có quyền yêu cầu cung cấp mẫu chủng vi sinh nói trên theo quy định tại Quy tắc 11 và trong cùng điều kiện được quy định tại Quy tắc đó.

Quy tắc 10

Sự thử nghiệm và tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập

10.1 Nghĩa vụ thử nghiệm

Cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải thử nghiệm khả năng phát triển và sống độc lập của mỗi chủng vi sinh nộp lưu tại cơ quan đó:

- (i) ngay sau khi được nộp lưu theo quy định tại Quy tắc 6 hoặc được chuyển giao theo quy định tại Quy tắc 5.1;

(ii) vào những thời điểm thích hợp, phụ thuộc vào loại chủng vi sinh và các điều kiện lưu giữ chủng vi sinh, hoặc vào bất kỳ thời điểm nào nếu xét thấy cần thiết vì các lý do kỹ thuật;

(iii) vào bất kỳ thời điểm nào theo yêu cầu của người nộp lưu.

10.2 Văn bản tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập của chủng vi sinh

(a) Cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế cấp văn bản tuyên bố liên quan đến khả năng phát triển và sống độc lập của chủng vi sinh nộp lưu:

(i) cho người nộp lưu ngay sau khi tiếp nhận chủng vi sinh nộp lưu theo quy định tại Quy tắc 6 hoặc được chuyển giao theo quy định tại Quy tắc 5.1;

(ii) cho người nộp lưu, theo yêu cầu của người đó, vào bất kỳ thời điểm nào sau khi nộp lưu hoặc chuyển giao;

(iii) cho bất kỳ cơ quan sở hữu công nghiệp nào, cơ quan có thẩm quyền khác, cá nhân hoặc pháp nhân không phải là người nộp lưu được cung cấp các mẫu chủng vi sinh nộp lưu theo quy định tại Quy tắc 11 theo yêu cầu vào thời điểm yêu cầu hoặc vào bất kỳ thời điểm nào sau khi cung cấp các mẫu đó.

(b) Tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập phải nêu rõ chủng vi sinh đó có hay không có khả năng tiếp tục phát triển và sống độc lập và phải bao gồm các nội dung:

(i) tên và địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đưa ra tuyên bố đó;

(ii) tên và địa chỉ của người nộp lưu;

(iii) ngày được nêu tại Quy tắc 7.3(iii) hoặc, các ngày gần nhất được nêu tại Quy tắc 7.4(iii) và Quy tắc 7.5(iii) trong trường hợp thực hiện việc nộp lưu mới hoặc chuyển giao;

(iv) số nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền nói trên cấp;

(v) ngày thử nghiệm được nêu;

(vi) thông tin về các điều kiện tiến hành thử nghiệm khả năng phát triển và sống độc lập, nếu thông tin nói trên được bên đưa ra tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập yêu cầu và nếu kết quả thử nghiệm là âm tính.

(c) Trong các trường hợp nêu tại điểm (a)(ii) và (iii), tuyên bố phải viện dẫn đến kết quả thử nghiệm về khả năng phát triển và sống độc lập gần nhất.

(d) Về mặt hình thức, ngôn ngữ, chữ ký, Quy tắc 7.2 sẽ được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với văn bản tuyên bố.

(e) Trong trường hợp được nêu tại điểm (a)(i) hoặc trong trường hợp cơ quan sở hữu công nghiệp yêu cầu, thì văn bản tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập phải được cung cấp miễn phí. Bên yêu cầu cung cấp bất kỳ văn bản tuyên bố nào khác về khả năng phát triển và sống độc lập của chủng vi sinh đều phải nộp bất kỳ khoản phí nào theo quy định tại Quy tắc 12.1(a)(iii) và phải nộp trước hoặc tại thời điểm yêu cầu.

Quy tắc 11

Việc cung cấp mẫu

11.1 Cung cấp mẫu cho các cơ quan sở hữu công nghiệp liên quan

Bất kỳ một cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào cũng đều phải cung cấp mẫu của bất kỳ chủng vi sinh nộ lưu nào cho cơ quan sở hữu công nghiệp của bất kỳ Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ nào theo yêu cầu, nếu yêu cầu đó kèm theo văn bản tuyên bố về việc:

(i) đơn yêu cầu cấp patent được nộp cho cơ quan đó viện dẫn đến việc nộp lưu chủng vi sinh đó và đối tượng của đơn đó liên quan đến chủng vi sinh nói trên hoặc việc sử dụng chủng vi sinh đó;

(ii) đơn yêu cầu cấp patent đó đang được cơ quan đó xem xét hoặc sẽ được cấp patent;

(iii) cần phải có mẫu chủng vi sinh để tiến hành các thủ tục về patent đang được thực hiện tại Nước tham gia hoặc tại cơ quan nói trên hoặc nước thành viên của Tổ chức đó;

(iv) mẫu nói trên và bất kỳ thông tin nào kèm theo hoặc về mẫu đó sẽ chỉ được sử dụng nhằm mục đích tiến hành các thủ tục về patent nói trên.

11.2 Việc cung cấp mẫu theo hoặc với sự cho phép của người nộp lưu

Bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào đều phải cung cấp mẫu của bất kỳ chủng vi sinh nộ lưu nào:

(i) cho người nộp lưu theo yêu cầu;

(ii) cho bất kỳ cơ quan có thẩm quyền, cá nhân hoặc pháp nhân nào (sau đây được gọi là “bên được phép”) theo yêu cầu của người đó, nếu yêu cầu đó kèm theo tuyên bố của người nộp lưu về việc cho phép cung cấp mẫu theo yêu cầu.

11.3 Việc cung cấp mẫu cho các bên có quyền hợp pháp

(a) Bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào đều phải cung cấp mẫu của bất kỳ chủng vi sinh nộ lưu nào cho bất kỳ cơ quan có thẩm quyền, cá nhân hoặc pháp nhân (sau đây gọi là “bên được xác nhận”) theo yêu cầu của bên đó, nếu yêu cầu đó được thực hiện theo mẫu có các nội dung được Hội đồng ấn định và mẫu nói trên được cơ quan sở hữu công nghiệp xác nhận rằng:

(i) đơn yêu cầu cấp patent được nộp cho cơ quan đó viện dẫn đến việc nộp lưu chủng vi sinh và đối tượng của đơn đó liên quan đến chủng vi sinh nói trên hoặc đề cập đến việc sử dụng chủng vi sinh đó;

(ii) ngoại trừ trường hợp áp dụng câu thứ hai của điểm (iii), việc công bố nhằm mục đích tiến hành các thủ tục về patent đã được cơ quan đó thực hiện; hoặc

(iii) bên được xác nhận có quyền đối với mẫu chủng vi sinh theo quy định của pháp luật điều chỉnh các thủ tục về patent trước cơ quan đó và, nếu luật nói trên quy định rằng quyền nói trên phụ thuộc vào việc đáp ứng các điều kiện nhất định, thì theo yêu cầu của cơ quan đó, những điều kiện đó đã thực sự được đáp ứng hoặc bên được xác nhận đã ký vào mẫu trước cơ quan đó và, do đó các điều kiện để cung cấp mẫu cho bên được xác nhận được coi là đã được đáp ứng theo quy định của pháp luật điều chỉnh các thủ tục về patent trước cơ quan đó; trong trường hợp bên được xác nhận có quyền nói trên theo quy định của pháp luật nói trên trước khi cơ quan đó công bố nhằm mục đích tiến hành các thủ tục về patent và việc công bố đó chưa được thực hiện, thì việc xác nhận phải nêu rõ ràng về điều đó và cũng phải nêu rõ, theo cách

thông thường, về việc quy định nói trên có thể được áp dụng bao gồm bất kỳ quyết định nào của tòa án.

(b) Đối với các patent được bất kỳ cơ quan sở hữu công nghiệp nào cấp và công bố, thì cơ quan đó có thể thường xuyên thông báo cho bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào về danh mục các số nộp lưu do cơ quan có thẩm quyền đó cấp đối với các đơn nộp lưu chủng vi sinh được nêu trong các patent nói trên. Theo yêu cầu của bất kỳ cơ quan có thẩm quyền, cá nhân hoặc pháp nhân nào (sau đây gọi là “bên yêu cầu”), cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế phải cung cấp cho bên đó mẫu của bất kỳ chủng vi sinh nào kèm theo số nộp lưu được thông báo. Đối với các chủng vi sinh nộp lưu có số nộp lưu được thông báo, cơ quan nói trên không cần phải xác nhận theo quy định tại Quy tắc 11.3(a).

11.4 Các Quy tắc chung

(a) Bất kỳ văn bản yêu cầu, tuyên bố, xác nhận hoặc thông báo nào được nêu tại Quy tắc 11.1, Quy tắc 11.2 và Quy tắc 11.3 đều phải:

(i) làm bằng tiếng Anh, Pháp, Nga hoặc Tây Ban Nha trong trường hợp được gửi đến cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế sử dụng ngôn ngữ chính thức hoặc một trong các ngôn ngữ chính thức tương ứng là tiếng Anh, Pháp, Nga hoặc Tây Ban Nha, nếu trong trường hợp văn bản đó phải được làm bằng tiếng Nga hoặc tiếng Tây Ban Nha thì văn bản đó còn có thể được nộp bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, và nếu văn bản theo yêu cầu như vậy được nộp, thì theo yêu cầu của bên liên quan được nêu tại các Quy tắc nói trên hoặc cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế, Văn phòng quốc tế phải cung cấp ngay và miễn phí bản dịch được xác nhận sang tiếng Nga hoặc tiếng Tây Ban Nha;

(ii) Trong mọi trường hợp khác, các văn bản nói trên phải được làm bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, nếu các văn bản đó còn có thể được làm bằng ngôn ngữ chính thức hoặc một trong các ngôn ngữ chính thức khác của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế.

(b) Không phụ thuộc vào điểm (a), trong trường hợp yêu cầu được nêu tại Quy tắc 11.1 được thực hiện bởi cơ quan sở hữu công nghiệp sử dụng ngôn ngữ chính thức là tiếng Nga hoặc tiếng Tây Ban Nha, thì yêu cầu nói trên phải được làm tương ứng bằng tiếng Nga hoặc tiếng Tây Ban Nha và Văn phòng quốc tế phải cung cấp ngay và miễn phí bản dịch được xác nhận sang tiếng Anh hoặc tiếng Pháp theo yêu cầu của cơ quan đó hoặc cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đã nhận được yêu cầu đó.

(c) Bất kỳ văn bản yêu cầu, tuyên bố, xác nhận hoặc thông báo nào được nêu tại Quy tắc 11.1, Quy tắc 11.2 và Quy tắc 11.3 đều phải được làm thành văn bản, có chữ ký và nêu rõ ngày ký.

(d) Bất kỳ văn bản yêu cầu, tuyên bố, xác nhận hay thông báo nào được nêu tại Quy tắc 11.1, Quy tắc 11.2 và Quy tắc 11.3 phải bao gồm các chỉ dẫn sau đây:

(i) tên và địa chỉ của cơ quan sở hữu công nghiệp yêu cầu, của bên được phép hoặc của bên được xác nhận, tùy theo từng trường hợp;

(ii) số nộp lưu chủng vi sinh;

(iii) ngày và số đơn hoặc số patent viện dẫn đến chủng vi sinh nộp lưu trong trường hợp được nêu tại Quy tắc 11.1;

(iv) các chỉ dẫn được nêu tại điểm (iii), tên và địa chỉ của cơ quan sở hữu công nghiệp đã thực hiện việc xác nhận theo quy định được nêu tại Quy tắc nói trên trong trường hợp của Quy tắc 11.3(a).

(e) Bất kỳ văn bản yêu cầu nào được nêu tại Quy tắc 11.3(b) đều phải bao gồm các chỉ dẫn sau đây:

(i) tên và địa chỉ của bên yêu cầu;

(ii) số nộp lưu chủng vi sinh;

(f) Dụng cụ chứa mẫu được cung cấp phải được cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế đánh dấu kèm theo số nộp lưu chủng vi sinh và phải kèm theo bản sao giấy chứng nhận được nêu tại Quy tắc 7, chỉ dẫn về bất kỳ đặc tính nào của chủng vi sinh gây nguy hại hoặc có thể gây nguy hại đến sức khỏe hoặc môi trường và, chỉ dẫn về các điều kiện mà cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế áp dụng để nuôi cấy và lưu giữ chủng vi sinh đó theo yêu cầu.

(g) Cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế cung cấp mẫu cho bất kỳ bên liên quan nào không phải là người nộp lưu phải thông báo ngay bằng văn bản cho người nộp lưu về sự việc đó cũng như ngày mà mẫu nói trên được cung cấp, tên và địa chỉ của cơ quan sở hữu công nghiệp, của bên được phép, của bên được xác nhận hoặc của bên yêu cầu được cung cấp mẫu. Thông báo nói trên phải kèm theo bản sao văn bản yêu cầu thích hợp về bất kỳ văn bản tuyên bố nào được nộp theo quy định tại Quy tắc 11.1 hoặc Quy tắc 11.2(ii) liên quan đến yêu cầu nói trên, và bất kỳ mẫu hoặc yêu cầu nào có chữ ký của bên yêu cầu theo quy định tại Quy tắc 11.3.

(h) Các mẫu được nêu tại Quy tắc 11.1 được cung cấp miễn phí. Trong trường hợp việc cung cấp các mẫu được thực hiện theo quy định tại Quy tắc 11.2 hoặc Quy tắc 11.3 thì người nộp lưu, bên được phép, bên được xác nhận hoặc bên yêu cầu, tùy theo từng trường hợp, phải nộp bất kỳ khoản phí nào theo quy định tại Quy tắc 12.1(a)(iv) và phải nộp trước hoặc vào thời điểm có yêu cầu nói trên.

11.5 Những thay đổi trong các Quy tắc 11.1 hoặc Quy tắc 11.3 khi nộp các đơn quốc tế

Trong trường hợp đơn được nộp là đơn quốc tế theo Hiệp ước Hợp tác Patent, việc viện dẫn đến đơn nộp đến cơ quan sở hữu công nghiệp theo quy định tại Quy tắc 11.1(i) và Quy tắc 11.3(a)(i) được coi là việc viện dẫn đến Nước tham gia được chỉ định trong đơn quốc tế có cơ quan sở hữu công nghiệp là “Cơ quan được chỉ định” theo nội dung của quy định của Hiệp ước đó, và văn bản xác nhận về việc công bố theo yêu cầu của Quy tắc 11.3(a)(ii), theo lựa chọn của cơ quan sở hữu công nghiệp, phải là văn bản xác nhận về việc công bố quốc tế theo quy định của Hiệp ước nói trên hoặc là văn bản xác nhận về việc công bố bởi cơ quan sở hữu công nghiệp đó.

Quy tắc 12

Phí

12.1 Các loại phí và mức phí

(a) Đối với các thủ tục theo Hiệp ước và Quy chế này, bất kỳ cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào đều có thể yêu cầu nộp phí:

(i) để lưu giữ;

(ii) để xác nhận theo quy định được nêu tại Quy tắc 8.2;

(iii) để cấp văn bản tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập theo quy định tại câu thứ nhất Quy tắc 10.2(e);

(iv) để cung cấp các mẫu theo quy định tại câu thứ nhất Quy tắc 11.4(h);

(v) để thông báo về các thông tin theo quy định tại Quy tắc 7.6.

(b) Phí nộp lưu được tính cho toàn bộ thời hạn lưu giữ chủng vi sinh theo quy định tại Quy tắc 9.1.

(c) Mức của bất kỳ khoản phí nào đều không phụ thuộc vào quốc tịch hay nơi thường trú của người nộp lưu hoặc không phụ thuộc vào quốc tịch hay nơi thường trú của cơ quan có thẩm quyền, cá nhân hay pháp nhân yêu cầu cấp văn bản tuyên bố về khả năng phát triển và sống độc lập hoặc cung cấp các mẫu.

12.2 Thay đổi mức phí

(a) Bất kỳ sự thay đổi nào về mức phí do cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế thu đều phải được thông báo cho Tổng Giám đốc bởi Nước tham gia hoặc Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ đã đưa ra tuyên bố theo quy định tại Điều 7(1) về cơ quan có thẩm quyền đó. Theo quy định tại điểm (c), thông báo này có thể nêu rõ ngày bắt đầu áp dụng mức phí mới.

(b) Tổng Giám đốc phải thông báo ngay cho tất cả các Nước tham gia và các Tổ chức sở hữu công nghiệp liên Chính phủ về bất kỳ thông báo nào được nhận theo quy định tại điểm (a) và ngày có hiệu lực của thông báo đó theo quy định tại điểm (c); thông báo của Tổng Giám đốc và thông báo mà Tổng Giám đốc nhận được phải được Văn phòng quốc tế công bố ngay.

(c) Bất kỳ mức phí mới nào đều phải được áp dụng vào ngày được nêu tại điểm (a) nếu trong trường hợp sự thay đổi đó bao gồm việc tăng các mức phí hoặc trong trường hợp không có ngày nào được nêu thì mức phí mới sẽ được áp dụng kể từ ngày thứ ba mươi sau khi Văn phòng quốc tế công bố về sự thay đổi đó.

Quy tắc 12bis

Cách tính thời hạn

12bis.1 Các thời hạn được xác định theo năm

Trong trường hợp thời hạn được xác định là một năm hoặc một số năm nhất định, thì thời hạn sẽ được tính kể từ ngày tiếp theo ngày xảy ra sự kiện liên quan, và thời hạn đó sẽ kết thúc vào năm thích hợp tiếp theo, vào tháng cùng tên và vào ngày cùng số với ngày và tháng xảy ra sự kiện nói trên, nhưng nếu tháng thích hợp tiếp theo không có ngày cùng số thì thời hạn đó sẽ kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.

12bis.2 Các thời hạn được xác định theo tháng

Trong trường hợp thời hạn được xác định là một tháng hoặc một số tháng nhất định, thì thời hạn sẽ được tính kể từ ngày tiếp theo ngày xảy ra sự kiện liên quan, và thời hạn đó sẽ kết thúc vào tháng thích hợp tiếp theo, vào ngày cùng số với ngày xảy ra sự kiện nói trên, nhưng nếu tháng thích hợp tiếp theo không có ngày cùng số, thì thời hạn đó sẽ kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.

12bis.3 Thời hạn được xác định theo ngày

Trong trường hợp thời hạn được xác định là một số ngày nhất định, thì thời hạn được tính sẽ bắt đầu kể từ ngày tiếp theo ngày xảy ra sự kiện liên quan, và thời hạn đó sẽ kết thúc vào ngày là ngày cuối cùng được tính đến.

Quy tắc 13

Việc công bố bởi Văn phòng quốc tế

13.1 Hình thức công bố

Bất kỳ việc công bố nào của Văn phòng quốc tế được nêu trong Hiệp ước hoặc Quy chế này đều được thực hiện trong ấn phẩm xuất bản hàng tháng của Văn phòng quốc tế theo quy định được nêu trong Công ước Pari về bảo hộ sở hữu công nghiệp.

13.2 Các nội dung

(a) Ít nhất trong số ra đầu năm của ấn phẩm định kỳ nói trên có công bố danh sách cập nhật về các cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế và nêu rõ những loại chủng vi sinh nào có thể được nộp lưu tại từng cơ quan đó và các mức phí phải nộp cho cơ quan đó.

(b) Các thông tin đầy đủ về bất kỳ sự kiện nào sau đây đều được công bố một lần trong số ra đầu tiên của ấn phẩm được công bố định kỳ nói trên sau khi xảy ra sự kiện đó:

(i) bất kỳ việc xác lập, chấm dứt hoặc giới hạn các điều kiện pháp lý của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế và các biện pháp được tiến hành liên quan đến việc chấm dứt hoặc giới hạn đó;

(ii) bất kỳ việc mở rộng nào được nêu tại Quy tắc 3.3;

(iii) bất kỳ việc ngừng thực hiện các chức năng của cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế nào, bất kỳ việc từ chối tiếp nhận nào đối với những loại chủng vi sinh nhất định, và các biện pháp được tiến hành liên quan đến việc ngừng hoặc từ chối đó;

(iv) bất kỳ sự thay đổi nào về mức phí phải nộp cho cơ quan có thẩm quyền lưu giữ quốc tế;

(v) bất kỳ yêu cầu nào được thông báo theo quy định tại Quy tắc 6.3(b) và bất kỳ sự sửa đổi đối với các yêu cầu nào.

Quy tắc 14

Các khoản chi phí cho đại biểu

14.1 Việc trang trải các khoản chi phí

Các khoản chi phí cho đại biểu tham dự bất kỳ phiên họp nào của Hội đồng và tham dự bất kỳ uỷ ban, nhóm công tác và các cuộc họp khác về việc giải quyết các vấn đề liên quan đến Liên minh đều do Nước hoặc Tổ chức đề cử đại biểu đài thọ.

Quy tắc 15

Trường hợp không đủ số đại biểu cần thiết trong Hội đồng để tham gia biểu quyết

15.1 Biểu quyết qua thư tín

(a) Trong trường hợp được quy định tại Điều 10(5)(b), Tổng Giám đốc phải thông báo cho các Nước tham gia không được đại diện về bất kỳ quyết định nào của Hội đồng (không phải là các quyết định liên quan đến thủ tục riêng của Hội đồng) khi quyết định đó được thi hành và yêu cầu các Nước đó đưa ra ý kiến biểu quyết bằng văn bản hoặc phiếu trắng trong thời hạn ba tháng kể từ ngày thông báo.

(b) Nếu vào thời điểm kết thúc thời hạn nói trên, số lượng các Nước tham gia đưa ra ý kiến biểu quyết của mình hoặc phiếu trắng tương đương số lượng các Nước tham gia nhưng không đủ để đạt được số lượng phiếu tối thiểu cần thiết khi quyết định được thi hành, thì quyết định đó sẽ có hiệu lực nếu tại thời điểm đó vẫn giành được đa số phiếu biểu quyết theo yêu cầu.